

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH A GIAG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/DS-ST
Ngày: 16-7-2020
“V/v trAh chấp hợp đồng dân
sự về hui”

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH A GIAG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh A GiAg.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh A GiAg tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “trAh chấp hợp đồng dân sự về hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 267/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1966; cư trú: số 267, ấp LH1, xã LĐA, huyện CM, tỉnh A GiAg;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Mộng T: ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964; cư trú: ấp TH, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 09/7/2020); có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1987;

Ông Lê Công B, sinh nam 1986.

Cư trú: cùng ngụ số 126 khu dân cư ấp T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh A GiAg.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Công B: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1987; Địa chỉ: số 126 khu dân cư ấp T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh A GiAg (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2020) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Mộng T trình bày: bà T có tham gia các dây hụi do bà Nguyễn Thị A làm chủ, cụ thể như sau:

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 20/11/2018 âm lịch, bà T tham gia 03 phần, đã góp hụi được 08 kỳ với tổng số tiền vốn của 03 phần đã góp là 40.890.000 đồng tiền lời 7.110.000 đồng. Tổng số tiền của 03 phần hụi mà bà A nợ lại bà T là 48.000.000 đồng.

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 08/01/2019 âm lịch, bà T tham gia 01 phần, đã góp hụi được 02 kỳ với tổng số tiền vốn đã góp là 15.000.000 đồng, tiền lời 5.000.000 đồng. Tổng số tiền mà bà A nợ lại bà T là 20.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 09/01/2019 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 02 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 15.100.000 đồng, tiền lời 4.900.000 đồng. Tổng số tiền mà bà A nợ lại bà T là 20.000.000 đồng.

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 08/02/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 13 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 61.360.000 đồng, tiền lời 16.640.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 78.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 20/6/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 9 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 66.300.000 đồng, tiền lời 23.700.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 90.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 04/8/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 08 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 57.640.000 đồng, tiền lời 22.360.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 79.820.000 đồng.

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 02/8/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 08 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 37.400.000 đồng, tiền lời 10.600.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 48.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 15/9/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 06 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 44.360.000 đồng, tiền lời 15.640.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 60.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 16/3/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 12 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 89.160.000 đồng, tiền lời 30.840.000 đồng. Tổng số mà tiền bà A nợ lại bà T là 120.000.000 đồng.

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 20/5/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 10 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 146.980.000 đồng, tiền lời 53.020.000 đồng. Tổng số tiền mà bà A nợ lại bà T là 200.000.000 đồng.

Tất cả các dây hụi đều chưa mãn, bà A ngưng mở hụi đối với cả 10 dây hụi trên. Tổng số tiền hụi mà bà A nợ lại bà T của 10 dây hụi trên là 764.000.000 đồng, trong đó, tiền vốn 574.190.000 đồng, tiền lãi 189.810.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị A với ông Lê Công B là vợ chồng vẫn còn sống chung với nhau. Bà A là người trực tiếp nhận tiền góp hụi, ký nhận tiền trên các giấy tờ khi nhận tiền góp hụi. Vì vậy, bà T yêu cầu bà A và ông B liên đới trả số nợ hụi 764.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2020/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 02 năm 2020 để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Nguyễn Thị A cho rằng, bà làm chủ hụi, có cho bà T tham gia các dây hụi như đại diện theo ủy quyền của bà trình bày, do những người tham gia chơi hụi đã hốt nhưng không châu hụi chết nên bà không có tiền trả lại cho T, tất cả các dây hụi này hiện nay đã ngưng không còn chơi nữa. Thống nhất hiện nay còn thiếu tiền hụi vốn là 574.590.000 đồng, đối với tiền 189.810.000 là tiền lãi. Do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn bà yêu cầu trả cho bà T số tiền vốn 574.190.000 đồng, còn số tiền lời 189.810.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì bà xin không trả.

Bà và ông B là vợ chồng, còn sống chung với nhau. Việc bà làm chủ các dây hụi thì ông B cũng biết. Bà sử dụng tiền hoa hồng thu được từ việc làm chủ hụi vào sinh hoạt thiết yếu trong gia đình.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Đồng thời, ông Phì đại diện theo ủy quyền của bà T tự nguyện rút lại yêu cầu trả tiền lãi 189.810.000 đồng chỉ yêu bà A, ông B liên đới trả nợ vốn với số tiền 574.190.000 đồng và tiền lãi từ ngày khởi kiện cho đến ngày xét xử.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn: Bà Lê Thị Mộng T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P, tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, đồng thời là người được ông Lê Công B ủy quyền, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

** Ý kiến về việc giải quyết vụ án*

Từ ngày 08/02/2018 đến ngày 09/01/2019, bà Lê Thị Mộng T có tham gia 10 dây hui do bà Nguyễn Thị A làm chủ, đã châu được tổng cộng 764.000.000 đồng, gồm vốn 574.190.000 đồng, lãi 189.810.000 đồng. Do bà A tự ý ngưng hui nên bà T khởi kiện yêu cầu bà A, ông Lê Công B (chồng bà A) liên đới trả tiền hui. Tại phiên tòa, ông P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà A, ông B trả cho bà T tiền vốn hui đã đóng 574.190.000 đồng và tính lãi trên số tiền 574.190.000 đồng từ ngày khởi kiện đến khi xét xử, rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 189.810.000 đồng.

Phía bà A, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông B thừa nhận có nợ bà T 574.190.000 đồng, đồng ý trả cho bà T số tiền 574.190.000 đồng và đồng ý trả lãi trên số tiền 574.190.000 đồng từ ngày khởi kiện đến khi xét xử, nên căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận này.

Về lãi suất, phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền 574.190.000 đồng từ ngày khởi kiện đến khi xét xử. Các bên thỏa thuận tiền lãi phát sinh khi hui đến kỳ và được nhận toàn bộ số lãi khi hui kết thúc. Tuy nhiên, toàn bộ 10 dây hui chưa kết thúc và bà A đã tự ngưng hui nên bà A có trách nhiệm trả lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Riêng ông B, tuy không trực tiếp giao dịch với bà T nhưng đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đã tồn tại, nên việc bà T yêu cầu ông B liên đới cùng bà Lê trả nợ phù hợp Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc ông P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 189.810.000 đồng, căn cứ Điều 217 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với phần rút yêu cầu này.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 282, 468, 471 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị Mộng T đối với bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B.

- Buộc bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B liên đới trả bà Lê Thị Mộng T 574.190.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày khởi kiện đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 189.810.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**** Về tố tụng:***

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Lê Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị A trả nợ hui. Bà A đang cư trú trên địa bàn huyện CM nên yêu cầu kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**** Về nội dung:***

[2] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Từ ngày 08/02/2018 đến ngày 09/01/2019, bà Lê Thị Mộng T có tham gia 10 dây hui do bà Nguyễn Thị A làm chủ, đã châu được tổng cộng 764.000.000 đồng, gồm vốn 574.190.000 đồng, lãi 189.810.000 đồng. Do bà A tự ý ngưng hui nên bà T khởi kiện yêu cầu bà A, ông Lê Công B (chồng bà A) liên đới trả tiền hui. Tại phiên tòa, ông P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà A, ông B trả cho bà T tiền vốn hui đã đóng 574.190.000 đồng và tính lãi trên số tiền 574.190.000 đồng từ ngày khởi kiện đến khi xét xử, rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 189.810.000 đồng.

Bà A thừa nhận có làm chủ 10 dây hui như đại diện của bà T trình bày; bà thừa nhận còn nợ bà T số tiền hui vốn đã đóng 574.190.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà T số tiền vốn 574.190.000 đồng và tiền lãi từ ngày khởi kiện cho đến ngày xét xử.

Qua phần tranh luận tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất; bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn 574.190.000 đồng và tiền lãi từ ngày khởi kiện (16/12/2019) đến ngày xét xử (16/7/2020) là 574.190.000đ x 0,056%/ngày (20%/12tháng/30ngày) x 213 ngày = 67.945.000 đồng.

Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 189.810.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 282, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B liên đới trả số tiền lãi 189.810.000 (Một trăm tám mươi chín triệu, tám trăm mười nghìn) đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Mộng T số nợ hui 574.190.000 đồng và tiền lãi 67.945.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 642.135.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2020/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 02 năm 2020 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Hủy quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 03/2020/QĐ-BPBD ngày 14/02/2020, bà Lê Thị Mộng T được nhận lại số tiền 120.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 14/02/2020 vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện CM, tỉnh A GiAg.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Công B phải chịu 29.685.000 đồng (hai mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Mộng T được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 17.280.000 (Mười bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008041 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM cấp ngày 13 tháng 02 năm 2020.

4. *Về quyền kháng cáo:* Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh A GiAg xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAD tỉnh A GiAg;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương